

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Bảo cáo hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiết	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ	
			Thuyết minh	12/31
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	21 461 009 907 650	18 785 582 668 582		
2. Các khoản tương đương tiền	3 910 665 355 055	2 058 553 861 920		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
1. Chứng khoán kinh doanh	2 830 995 807 296	1 345 553 861 920	V.01	
2. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	1 079 669 547 759	713 000 000 000	V.02	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	862 000 000 000	1 050 500 000 000		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13 761 611 735 920	12 462 718 469 153		
3. Trả trước cho người bán	9 617 570 285 923	7 182 532 965 775		
4. Phải thu nội bộ ngắn hạn	537 987 712 572	301 221 287 797		
5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0		
6. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	3 606 791 254 024	4 979 701 732 180	V.03	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	(737 516 599)	(737 516 599)		
IV. Hàng tồn kho				
1. Hàng tồn kho	2 904 381 564 811	3 040 394 560 198	V.04	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	2 904 787 867 044	3 040 800 862 431		
V. Tài sản ngắn hạn khác				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	(406 302 233)	(406 302 233)		
	22 351 251 864	173 415 777 311		
	16 794 733 829	8 803 198 570		

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 834 930 858	39 746 883 281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	721 587 177	124 865 695 460
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		63 731 418 736 786	66 804 780 077 695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		781 382 459	22 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	781 382 459	22 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		57 839 695 547 132	61 569 028 164 052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57 774 033 536 057	61 501 566 138 204
– Nguyên giá	222		109 007 371 756 231	108 969 000 900 034
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51 233 338 220 174)	(47 467 434 761 830)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	65 662 011 075	67 462 025 848
– Nguyên giá	228		83 265 837 897	83 265 837 897
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17 603 826 822)	(15 803 812 049)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 931 018 602 056	3 414 930 012 417
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 931 018 602 056	3 414 930 012 417

Chi tiết	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn			1 873 175 672 990	1 763 692 020 793
1. Đầu tư vào công ty con	250		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 287 523 689 312	1 287 523 689 312
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	518 884 589 388	518 884 589 388
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(33 232 605 710)	(42 716 257 907)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100 000 000 000	
VI. Tài sản dài hạn khác			86 747 532 149	57 107 880 433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	36 745 302 931	43 556 825 676
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	50 002 229 218	12 722 874 757
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			828 180 000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		85 192 428 644 436	85 590 362 746 277

Chi tiết	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		73 832 641 768 003	76 861 833 300 304
I. Nợ ngắn hạn	310		7 082 277 588 355	10 610 993 943 559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3 868 935 919 742	5 587 479 453 509
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	154 321 372 000	144 692 033 324
4. Phải trả người lao động	314		45 220 618 382	221 289 953 254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	547 081 929 041	50 823 347 579
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4 521 754 154	15 158 214 637
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 653 842 085 966	940 978 254 673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		604 285 573 848	3 337 579 626 421
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			63 614 373 786

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số tiền quy	Số tiền thực
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		204 068 335 222	249 378 686 376
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		66 750 364 179 648	66 250 839 356 745
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		409 271 795 189	409 271 795 189
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		66 341 092 384 459	65 841 567 561 556
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Có phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		11 359 786 876 433	8 728 529 445 973
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	11 359 786 876 433	8 728 529 445 973
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10 561 944 694 725	10 561 944 694 725
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		10 561 944 694 725	10 561 944 694 725
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 014 917 945	6 014 917 945
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16 273 236 198	16 273 236 198
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(924 152 920 984)	(3 374 214 327 146)

Chi tiết	Mã số	Thuyết minh	Số tiền quy	Số tiền ghi
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		234 737 014 114	218 278 897 602
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15 939 926 044	15 939 926 044
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 025 218 672 187	825 628 673 005
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 028 298 856 928	718 432 626 000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3 080 184 741)	107 196 047 005
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		114 101 515 647	114 101 515 647
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		309 709 820 557	344 561 911 953
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		85 192 428 644 436	85 590 362 746 277

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần N. Khánh Linh

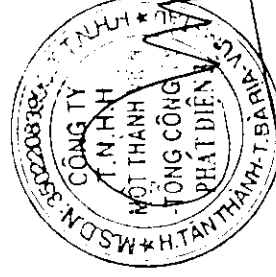
Trần N. Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Thanh Hương

Ngày 15 tháng 10, năm 2017
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ : Q3_2017

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	287 849 538 965	107 818 326 307
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	3 775 129 923 308	4 260 995 877 939
- Các khoản dự phòng	3	(73 098 025 983)	47 829 771 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	2 336 870 003 662	2 272 410 281 419
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	1 241 183 616 438	1 079 710 216 056
- Chi phí lãi vay	6	1 463 062 552 274	1 311 321 113 350
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	9 030 997 608 664	9 080 085 586 071
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9	(1 193 479 094 544)	(14 588 164 628 281)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	78 958 754 663	(305 064 249 561)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2 810 447 885 022)	8 732 395 683 244
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(1 193 331 514)	14 735 514 403
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

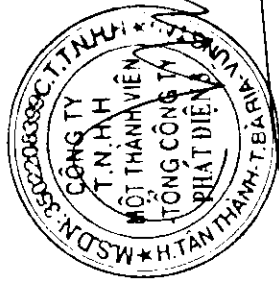
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6 627 140 649)	(6 855 655 231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42 901 372 267)	(57 037 426 465)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	105 762 894 745	8 673 961 576
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(137 460 579 578)	(33 687 285 029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5 023 609 854 498	2 845 081 500 727
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2 835 749 230 053)	(360 994 398 718)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	189 000 000	187 210 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(562 000 000 000)	(460 500 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	650 500 000 000	414 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	275 283 949 811	204 090 405 435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2 471 776 280 242)	(203 216 783 283)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	86 771 046 718
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(620 591 026 036)	(822 394 664 909)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(79 131 055 085)	(59 886 282 085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(699 722 081 121)	(795 509 900 276)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1 852 111 493 135	1 846 354 817 168
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2 058 553 861 920	1 157 335 414 262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3 910 665 355 055	3 003 690 231 430

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Handwritten signature of Nguyễn Thị Thanh Hương)

Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Phúc

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

(Handwritten signature of Trần N. Khánh Linh)

Trần N. Khánh Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh điện năng; Sản xuất, kinh doanh cơ khí điện lực
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa; Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình; Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức.
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Thủy điện Thác Bà; Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh; Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện S& San 3A.
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc: Ban QLDANhiệt điện Vĩnh Tân; Ban QLDA Nhiệt điện Móng Dương; Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Thủy điện Vĩnh Tân; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân; Công ty Nhiệt điện Móng Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân; Công ty Thủy điện Buôn Kuốp, Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3, Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ.
 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VNĐ

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CDKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;

- h) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:: Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:: Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ, chi phí chuẩn bị sản xuất...
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn có phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu và theo quy định của chế độ kế toán hiện hành
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:: Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:: Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:: Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:: Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính:: Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.: Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)"

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Tiền mặt	2 384 847 076	2 795 273 955				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2 828 610 960 220	1 342 758 587 965				
- Tiền đang chuyển						
Cộng	2 830 995 807 296	1 345 553 861 920				
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ					
a) Chúng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngân hạn	862 000 000 000	862 000 000 000	862 000 000 000	1 050 500 000 000	1 050 500 000 000	1 050 500 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	862 000 000 000	862 000 000 000	862 000 000 000	1 050 500 000 000	1 050 500 000 000	1 050 500 000 000
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	100 000 000 000	100 000 000 000	100 000 000 000			
- Trái phiếu						

- Các khoản đầu tư khác	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết,			1 287 523 689 312		1 287 523 689 312	1 287 523 689 312
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sẻ Sơn 3A	30	30	148 879 117 974		148 879 117 974	148 879 117 974
CTCP Thủy điện Thác Bà	30	30	263 523 062 906		263 523 062 906	263 523 062 906
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Ilinh	31	31	875 121 508 432		875 121 508 432	875 121 508 432
- Đầu tư vào đơn vị khác;			518 884 589 388	- 33 232 605 710	518 884 589 388	476 168 331 481
Công ty Cổ phần DV Sửa chữa điện Miền Bắc	3	3	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	2	2	108 730 000 000	- 18 530 000 000	108 730 000 000	108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phú Lai			1 070 000 000		1 070 000 000	1 070 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	2	2	114 770 927 800	- 14 702 605 710	114 770 927 800	72 054 669 893
Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn	25	25	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000
Công ty CP Phú Thanh Mỹ	15	15	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	15	15	74 463 661 588		74 463 661 588	74 463 661 588
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	3		64 000 000 000		64 000 000 000	64 000 000 000
CTCP Điện Việt Lào	1		19 600 000 000		19 600 000 000	19 600 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9 617 570 285 923	7 182 532 965 775
Công ty Mua bán điện	9 600 790 343 961	7 156 802 587 993
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16 779 941 962	25 730 377 782
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		Cuối kỳ		Đầu năm	
4. Phải thu khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;	4 605 790 656		4 465 675 656		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	6 700 000 000				
- Phải thu người lao động;	3 584 614 673				
- Ký cược, ký quỹ;	86 987 291		828 769 750		
- Cho mượn;	3 339 988 638		3 339 988 638		
- Các khoản chi hộ;	9 229 389 214		7 666 353		
- Các khoản phải thu khác.	3 579 244 483 552		4 971 059 631 783		
Cộng	3 606 791 254 024		4 979 701 732 180		
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;	781 382 459		22 000 000		
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Các khoản phải thu khác.					
Cộng	781 382 459		22 000 000		
Tổng cộng (a+b)	3 607 572 636 483		4 979 723 732 180		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Tiền;	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
Tổng cộng					

6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
- Thông tin về các khoản tiến phát, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

- Thông tin về các khoản tiến phát, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			102.911.681.740	
- Nguyên liệu, vật liệu;	2.852.114.009.762	- 406.302.233	2.902.753.702.883	- 406.302.233
- Công cụ, dụng cụ;	25.308.013.261		20.951.485.799	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	26.829.239.325		13.661.450.706	
- Thành phẩm;	536.604.696		505.198.091	
- Hàng hóa;			17.343.212	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Móng Dương 1			1.779.806.064.879	1.124.652.173.310
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2			1.008.741.026.372	1.367.507.249.414
- Mua sắm;			- 10.459.092	386.208.182
- XD/CB;			3.894.184.638.608	3.386.616.600.846
- Sửa chữa.			36.844.422.540	27.927.203.389

9. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18 911 707 985 227	83 178 119 644 952	6 744 506 866 669	133 577 670 475	1 088 732 711	108 969 000 900 034
- Mua từ đầu năm	1 121 695 731	75 588 017 017	3 296 562 363	9 701 109 367		89 707 384 478
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	14 435 663 184	456 492 307	2 561 069 946			17 453 225 437
- Tặng khác	522 864 167		1 238 266 910			1 761 131 077
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		348 968 057	472 051 800	268 885 850		1 089 905 707
- Giảm khác		68 299 828 178	1 161 150 910			69 460 979 088
Số dư cuối kỳ	18 927 788 208 309	83 185 515 358 041	6 749 969 563 178	143 009 893 992	1 088 732 711	109 007 371 756 231
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4 883 868 246 464	40 213 081 964 631	2 285 767 411 783	83 757 011 358	960 127 594	47 467 434 761 830
- Khấu hao từ đầu năm	531 849 197 232	2 986 396 423 020	257 266 041 120	15 673 891 326	36 677 730	3 791 222 230 428
- Tặng khác	399 591 270	12 636 522	1 529 512 157			1 941 739 949
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		348 968 057	472 051 800	268 885 850		1 089 905 707
- Giảm khác		25 384 139 859	786 466 467			26 170 606 326
Số dư cuối kỳ	5 416 117 034 966	43 173 757 916 257	2 543 304 446 793	99 162 016 834	996 805 324	51 233 338 220 174
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	14 027 839 738 763	42 965 037 680 321	4 458 739 454 886	49 820 659 117	128 605 117	61 501 566 138 204
- Tại ngày cuối kỳ	13 511 671 173 343	40 011 757 441 784	4 206 665 116 385	43 847 877 158	91 927 387	57 774 033 536 057
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	137 646 421 543	24 232 730 961 750	54 943 499 105	50 344 848 936	590 168 830	24 476 255 900 164
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								

Số dư đầu năm	67 463 477 322	3 770 891 148	12 031 469 427	83 265 837 897
- Mua từ đầu năm				
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	67 463 477 322	3 770 891 148	12 031 469 427	83 265 837 897
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9 110 439 504	3 500 934 605	3 192 437 940	15 803 812 049
- Khấu hao từ đầu năm	732 119 832	269 956 543	797 938 398	1 800 014 773
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư Cuối kỳ	9 842 559 336	3 770 891 148	3 990 376 338	17 603 826 822
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	58 353 037 818	269 956 543	8 839 031 487	67 462 025 848
- Tại ngày cuối kỳ	57 620 917 986		8 041 093 089	65 662 011 075
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;				8 266 584 853

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							

- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Tồn thất do suy giảm giá trị					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;					
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;					
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.					

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	16 794 733 829	8 803 198 570
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2 564 129 302	7 420 112 164
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	14 230 604 527	1 383 086 406
b) Dài hạn	36 745 302 931	43 556 825 676
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		13 319 000
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	36 745 302 931	43 543 506 676

Cộng(a+b)	53 540 036 760	52 360 024 246
-----------	----------------	----------------

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn						
b. Dài hạn						
Cộng						

15. Vay và nợ thuế tài chính

Khoản vay	Cuối kỳ		Lấy kể từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	604 285 573 848				3 337 579 626 421	
b) Vay dài hạn	66 341 092 384 459				65 841 567 561 556	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	66 945 377 958 307				69 179 147 187 977	

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Lý do chưa thanh toán	Gốc	Lãi	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	3 868 935 919 742	5 587 479 453 509
Công ty Shanghai Electric Group	1 177 559 478 393	1 846 413 913 829
Cty Vạn Chuyển Khí Đông Nam Bộ	2 005 975 405 780	2 488 734 916 271
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240 369 035 758	458 837 559 838
- Phải trả cho các đối tượng khác	445 031 999 811	793 493 063 571
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Các đối tượng khác		

c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	144 692 033 324	1 268 841 767 811	1 259 212 429 135	154 321 372 000
- Thuế GTGT	59 987 914 761	908 890 514 333	877 557 900 669	91 320 528 425
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		7 979 893 063	7 979 893 063	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21 940 769 184	8 688 369 834	23 135 453 742	7 493 685 276
- Thuế thu nhập cá nhân	3 280 779 859	19 725 355 813	22 745 106 775	261 028 897
- Thuế tài nguyên	33 632 455 784	251 632 541 570	250 682 731 912	34 582 265 442
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	551 920 000	10 797 741 742	11 349 661 742	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	3 078 328 836	12 581 366 173	15 659 695 009	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	22 219 864 900	48 545 985 283	50 101 986 223	20 663 863 960
b) Phải thu	124 865 695 460			721 587 177
- Thuế GTGT	81 995 358 552			
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	41 119 913 014			332 728 563
- Thuế Thu nhập cá nhân	1 540 747 944			179 231 664
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	209 626 950			209 626 950
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	49 000			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			547 081 929 041	50 823 347 579
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;			547 081 929 041	50 823 347 579
b) Dài hạn				
- Lãi vay				

19. Phải trả khác				
a) Ngân hạn		1 653 842 085 966		940 978 254 673
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;		1 268 298 625		2 622 946 872
- Bảo hiểm xã hội;		306 269 647		21 462 646 372
- Bảo hiểm y tế;		494 212 866		3 237 133 731
- Bảo hiểm thất nghiệp;		202 748 856		1 339 488 861
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		1 304 990 266		981 386 868
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		3 870 065 870		3 429 138 030
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		1 646 395 499 836		907 905 513 939
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngân hạn		4 521 754 154		15 158 214 637
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		4 521 754 154		15 158 214 637
b) Dài hạn		409 271 795 189		409 271 795 189
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		409 271 795 189		409 271 795 189
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).				
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ		
		Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)		Lãi suất	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại phát hành có phụ trội.				

Cộng									
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ									

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		63 614 373 786
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		63 614 373 786
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	10 561 460 840 439	6 014 917 945		14 151 282 502		- 3 316 477 195 639
- Tăng vốn trong năm trước	483 854 286			3 875 006 750		1 084 224 335 332
- Lãi trong năm trước						
- Tặng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						1 141 961 466 819
- Giảm khác				1 753 053 054		
Số dư đầu năm nay	10 561 944 694 725	6 014 917 945		16 273 236 198		- 3 374 214 327 146
- Tăng vốn trong năm nay						2 546 771 503 567
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						96 710 097 405
Số dư cuối kỳ	10 561 944 694 725	6 014 917 945		16 273 236 198		- 924 152 920 984
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
Λ	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	152 791 883 743		15 926 238 964	793 111 874 096	114 585 369 933	8 341 565 211 963
- Tăng vốn trong năm trước	80 064 273 826		323 146 250			1 168 970 616 444
- Lãi trong năm trước				246 951 620 498		246 951 620 498
- Tặng khác						

- Giảm vốn trong năm trước	3 875 006 750		305 942 781	224 708 066 490	483 854 286	1 371 334 337 126
- Giảm khác	10 702 253 217		3 516 389	- 10 273 244 901		2 185 577 759
Số dư đầu năm nay	2 18 278 897 602		15 939 926 044	825 628 673 005	114 101 515 647	8 383 967 534 020
- Tăng vốn trong năm nay	22 304 482 324					2 569 075 985 891
- Lãi trong năm nay				383 192 599 972		383 192 599 972
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lộ trong năm nay				88 765 192 466		88 765 192 466
- Giảm khác	5 846 365 812			94 837 408 324		197 393 871 541
Số dư cuối kỳ	234 737 014 114		15 939 926 044	1 025 218 672 187	114 101 515 647	11 050 077 055 876
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						
- Vốn góp ngân sách					10 561 944 694 725	10 561 944 694 725
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					10 561 944 694 725	10 561 944 694 725
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					10 561 944 694 725	10 561 460 840 439
+ Vốn góp Tăng trong năm						967 708 572
+ Vốn góp Giảm trong năm						483 854 286
+ Vốn góp Cuối kỳ					10 561 944 694 725	10 561 944 694 725
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu						
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên có phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên có phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	234 737 014 114	218 278 897 602
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15 939 926 044	15 939 926 044

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi: giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá dn chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiến tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Lũy kế quý này năm nay	Lũy kế quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng:			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
Cộng			
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		23.907.245.154.881	22.577.521.350.697

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		273 935 956	6 495 321 001
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	10 643 051 577		13 504 425 537
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	23 918 162 142 414	22 597 521 097 235	
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	63 305 499 391	57 349 038 902	
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	148 679 582 000	163 363 367 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	27 588 158 567	37 215 323 399	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng	239 573 239 958	257 927 729 301	
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;	1 463 062 552 274	1 300 402 045 784	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	699 983	702 538	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2 369 599 024 157	2 336 222 957 204	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;	- 9 483 652 197	10 919 067 566	
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng	3 823 178 624 217	3 647 544 773 092	

6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		171 818 182	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;		617 576 528	33 141 040
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.		32 289 184 789	49 532 705 318
Cộng		33 078 579 499	49 565 846 358
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		9 090 909	19 873 636
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		28 511 437 611	21 878 367 848
Cộng		28 520 528 520	21 898 241 484
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		243 831 317 676	207 980 211 542
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		243 831 317 676	207 980 211 542
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		66 788 562	221 065 305
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		66 788 562	221 065 305
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		18 059 856 686 444	17 015 816 994 778
- Chi phí nhân công;		395 982 759 383	393 317 145 997
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		3 773 326 878 860	4 245 295 628 645
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		204 055 732 725	242 943 765 191
- Chi phí khác bằng tiền.		1 734 068 715 124	897 375 180 696
Cộng		24 167 290 772 536	22 794 748 715 307

Chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Lũy kế quý này năm nay	Lũy kế quý này năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	49 475 554 285	20 917 905 337
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		1 159 974 611
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	49 475 554 285	22 077 879 948
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Trần N. Khánh Linh

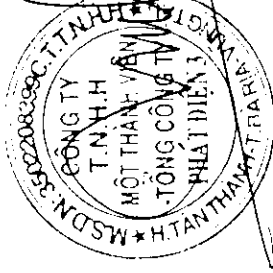
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

Lập ngày .25...tháng .10...năm 2017

KT. Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Phúc